

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, Ngày 29 tháng 04 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGĐCK TPHCM**
(có thể sử dụng để công bố thông tin đồng thời đến UBCKNN và SGĐCK)

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

Công ty: Tổng công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam

Mã chứng khoán: GEX

Địa chỉ trụ sở chính: Số 52 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Điện thoại: 024 39726245/6

Fax: 024 39726282

Người thực hiện công bố thông tin: Phạm Tuấn Anh

Địa chỉ: Số 52 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 024. 39726245

Fax: 024 39726282

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ:

Nội dung thông tin công bố (*):

Tổng công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam công bố thông tin về Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2020

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/04/2020 tại đường dẫn. http://gelex.vn/financial_report

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

***Tài liệu đính kèm:**

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2020

Người đại diện theo pháp luật/

Người được ủy quyền công bố thông tin

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Số: 109./GELEX-TGD
V/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau
thuế trên báo cáo hợp nhất Quý 1/2020
so với Quý 1/2019

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2020

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh

Tổng công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam (GELEX) là công ty niêm yết hiện đang thực hiện giao dịch cổ phiếu trên thị trường HSX – mã chứng khoán GEX.

Tổng Công ty chúng tôi xin giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1/2020 so với Quý 1/2019 như sau:
ĐVT: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Quý 1/2020	Quý 1/2019	Biến động Quý 1/2020/ Quý 1/2019
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.450	3.065	14,18%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	137,6	214,3	-35,78%
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	93,5	162,8	-42,59%

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp hợp nhất Quý 1/2020 là 93,5 tỷ đồng; giảm 69,4 tỷ đồng, tương đương mức giảm 42,59% so với Quý 1/2019. Nguyên nhân chủ yếu là do: Chi phí tài chính tăng lên do các hoạt động mở rộng đầu tư hoàn thành, chi phí lãi vay hết thời gian vốn hóa và được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Trân trọng báo cáo.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC *TAM*



Nguyễn Văn Tuấn

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: 52 Lê Đại Hành - Phường Lê Đại Hành - Quận Hai Bà Trưng - Thành phố Hà Nội

Điện thoại: 024.3972 6245/46

Fax: 024.3972 6282

GELEX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 1/2020

HÀ NỘI, THÁNG 04 NĂM 2020



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính hợp nhất	02-42
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02-04
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	06-07
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	08-42

0010
NG C
CỔ P
T B
T
TRUN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		9.519.481.536.194	8.382.111.242.069
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	625.789.459.822	920.972.296.193
111	1. Tiền		443.218.359.822	731.401.196.193
112	2. Các khoản tương đương tiền		182.571.100.000	189.571.100.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	1.706.637.263.044	1.196.264.408.377
121	1. Chứng khoán kinh doanh		1.584.232.379.911	1.017.991.730.244
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(30.250.802.698)	(30.250.802.698)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		152.655.685.831	208.523.480.831
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		4.286.605.939.812	3.464.510.748.372
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	2.710.041.076.506	2.056.273.114.168
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	182.274.586.575	161.005.018.624
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	7.000.000.000	4.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	1.604.538.963.181	1.460.109.974.353
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(217.248.686.450)	(216.877.358.773)
140	IV. Hàng tồn kho	9	2.724.134.238.179	2.678.936.559.794
141	1. Hàng tồn kho		2.743.981.862.041	2.699.673.994.298
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(19.847.623.862)	(20.737.434.504)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		176.314.635.337	121.427.229.333
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	72.241.031.990	27.688.124.392
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		91.875.983.566	86.274.270.059
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	12.197.619.781	7.464.834.882

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		12.986.232.653.171	12.879.804.385.981
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		7.479.823.695	2.857.639.695
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn	6	4.622.184.000	-
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	2.857.639.695	2.857.639.695
220	II. Tài sản cố định		6.326.367.975.896	6.175.219.173.652
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	5.790.501.391.607	5.668.147.232.383
222	- Nguyên giá		9.683.219.033.913	9.427.614.613.239
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.892.717.642.306)	(3.759.467.380.856)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	535.866.584.289	507.071.941.269
228	- Nguyên giá		581.526.127.669	547.988.280.830
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(45.659.543.380)	(40.916.339.561)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	215.285.133.901	218.828.013.484
231	- Nguyên giá		281.417.151.884	281.417.151.884
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(66.132.017.983)	(62.589.138.400)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		435.770.405.663	526.037.090.461
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	435.770.405.663	526.037.090.461
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	14	4.458.971.010.477	4.369.772.576.391
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		4.287.511.586.614	4.264.571.809.545
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		131.908.276.220	54.937.000.940
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(20.555.200.280)	(10.172.312.950)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		60.106.347.923	60.436.078.856
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.542.358.303.539	1.587.089.892.298
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	519.805.289.834	531.080.836.429
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		29.905.681.293	30.724.241.576
269	3. Lợi thế thương mại		992.647.332.412	1.025.284.814.293
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		22.505.714.189.365	21.261.915.628.050

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤTTại ngày 31 tháng 03 năm 2020
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		13.871.205.453.500	12.584.877.445.715
310	I. Nợ ngắn hạn		8.987.949.298.551	7.655.136.785.119
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	1.174.085.976.357	1.132.885.871.455
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	115.472.838.391	111.045.849.458
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	86.093.081.279	140.199.776.421
314	4. Phải trả người lao động		82.991.686.873	184.960.606.980
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	169.605.276.555	176.216.703.955
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	44.682.578.682	45.060.676.262
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	22	2.045.675.362.347	1.763.561.872.741
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	23	5.183.516.270.630	4.008.854.549.871
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		58.265.940.099	58.847.570.786
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		27.560.287.338	33.503.307.190
330	II. Nợ dài hạn		4.883.256.154.949	4.929.740.660.596
331	1. Phải trả người bán dài hạn	17	32.034.800.000	44.697.450.000
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	21	43.370.391.670	43.642.636.966
337	3. Phải trả dài hạn khác	22	41.851.087.105	39.951.560.809
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	23	4.510.940.444.035	4.561.953.701.156
341	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		165.278.226.088	166.002.099.305
342	6. Dự phòng phải trả dài hạn		89.781.206.051	73.493.212.360
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		8.634.508.735.865	8.677.038.182.335
410	I. Vốn chủ sở hữu	24	8.627.211.449.725	8.669.474.321.196
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		4.882.440.000.000	4.882.440.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		4.882.440.000.000	4.882.440.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		66.457.000.000	66.457.000.000
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		147.588.933.577	147.588.933.577
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		77.023.242.245	77.023.242.245
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.196.885.009.054	1.200.556.100.813
421a	LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước		1.142.402.097.992	1.073.997.193.086
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		54.482.911.062	126.558.907.727
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		2.256.817.264.849	2.295.409.044.561
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		7.297.286.140	7.563.861.139
432	1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		7.297.286.140	7.563.861.139
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		22.505.714.189.365	21.261.915.628.050


Nguyễn Thị Nga
Người lập

Phạm Tuấn Anh
Kế toán trưởngNguyễn Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 1/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1/2020	Quý 1/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	3.527.232.624.408	3.088.030.167.794	3.527.232.624.408	3.088.030.167.794
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	27	27.506.507.865	23.062.115.196	27.506.507.865	23.062.115.196
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.499.726.116.543	3.064.968.052.598	3.499.726.116.543	3.064.968.052.598
11	4. Giá vốn hàng bán	28	2.920.614.492.764	2.518.478.598.338	2.920.614.492.764	2.518.478.598.338
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		579.111.623.779	546.489.454.260	579.111.623.779	546.489.454.260
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	29	42.961.141.889	42.287.361.830	42.961.141.889	42.287.361.830
22	7. Chi phí tài chính	30	232.062.958.618	154.571.363.316	232.062.958.618	154.571.363.316
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>171.777.683.967</i>	<i>115.252.666.314</i>	<i>171.777.683.967</i>	<i>115.252.666.314</i>
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		24.346.027.069	23.403.549.975	24.346.027.069	23.403.549.975
25	9. Chi phí bán hàng	31	122.828.071.360	95.382.288.602	122.828.071.360	95.382.288.602
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	158.961.477.201	147.070.856.395	158.961.477.201	147.070.856.395
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		132.566.285.558	215.155.857.752	132.566.285.558	215.155.857.752
31	12. Thu nhập khác		6.799.881.859	2.260.654.284	6.799.881.859	2.260.654.284
32	13. Chi phí khác		1.729.318.609	3.097.322.903	1.729.318.609	3.097.322.903
40	14. Lợi nhuận khác		5.070.563.250	(836.668.619)	5.070.563.250	(836.668.619)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		137.636.848.808	214.319.189.133	137.636.848.808	214.319.189.133
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		44.067.804.996	51.946.881.599	44.067.804.996	51.946.881.599
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		94.687.066	(452.257.177)	94.687.066	(452.257.177)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		93.474.356.746	162.824.564.711	93.474.356.746	162.824.564.711
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		54.482.911.062	126.558.907.727	54.482.911.062	126.558.907.727
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		38.991.445.684	36.265.656.984	38.991.445.684	36.265.656.984
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	112	271	112	271

Nguyễn Thị Nga

Nguyễn Thị Nga
Người lập

Phạm Tuấn Anh

Phạm Tuấn Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tuấn
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ	Cho kỳ kế toán từ
			ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020	ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		137.636.848.808	214.319.189.133
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		176.257.213.080	133.321.132.110
03	- Các khoản dự phòng		25.570.767.369	(3.278.097.727)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		725.853.897	519.721
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(53.165.824.590)	(36.039.066.261)
06	- Chi phí lãi vay		171.777.683.967	115.252.666.314
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		458.802.542.531	423.576.343.290
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(778.407.432.535)	(455.167.714.915)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(44.307.867.743)	(276.397.201.497)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		213.050.129.494	240.718.503.535
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(33.277.361.003)	(7.389.294.777)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		(566.240.649.667)	203.801.505.138
14	- Tiền lãi vay đã trả		(192.933.625.332)	(65.631.331.157)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(77.775.898.434)	(101.999.787.122)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.292.566.213	34.211.502
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.953.864.527)	(19.727.290.865)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.026.751.461.003)	(58.182.056.868)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(189.969.609.462)	(245.339.622.770)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.007.350.984	41.818.180
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(3.850.638.447)	15.828.189.461
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		52.148.164.380	208.194.953.400
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(347.025.170.917)	(1.306.009.816.325)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		100.059.400.000	13.055.979.240
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		31.386.007.089	21.458.700.439
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(356.244.496.373)	(1.292.769.798.375)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	3.000.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		4.428.186.049.506	5.077.779.834.892
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(3.340.667.159.853)	(3.455.971.221.818)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(391.662.817)	(71.450.651.714)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.087.127.226.836	1.550.360.961.360

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ	Cho kỳ kế toán từ
			ngày 01/01/2020	ngày 01/01/2019
			đến 31/03/2020	đến 31/03/2019
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(295.868.730.540)	199.409.106.117
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		920.972.296.193	923.667.098.002
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		685.894.169	(551.886)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>625.789.459.822</u>	<u>1.123.075.652.233</u>

Nguyễn Thị Nga
Người lập

Phạm Tuấn Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1/2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam (“Tổng Công ty”), tiền thân là Tổng Công ty Thiết bị Kỹ thuật Điện được thành lập theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công Thương). Sau đó, Tổng Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1422/QĐ-TTg ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Thủ tướng Chính Phủ, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 0100100512 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 12 năm 2010. Tổng Công ty cũng được cấp các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi sau này, với sửa đổi gần nhất là lần thứ 12 ngày 21 tháng 10 năm 2019.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Tổng Công ty bao gồm quản lý vốn; kinh doanh thiết bị điện dùng trong công nghiệp, nông nghiệp và dân dụng; các thiết bị đo đếm điện một pha, ba pha (có dòng điện một chiều và xoay chiều) các cấp điện áp hạ thế, trung thế và cao thế đến 220KV; kinh doanh bất động sản, dịch vụ khách sạn, du lịch và cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho bãi; kinh doanh và xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng máy móc.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

Cấu trúc Tập đoàn

- Tổng Công ty có các công ty con trực tiếp được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2020 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex (“Gelex Electric”) (Tên cũ: Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex)	Số 52 Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, Hà Nội	99,998%	99,998%	Sản xuất kinh doanh và quản lý các khoản đầu tư trong lĩnh vực sản xuất thiết bị điện
Công ty TNHH Một thành viên Năng lượng GELEX (“Năng lượng GELEX”)	Số 52 Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, Hà Nội	100,00%	100,00%	Quản lý các khoản đầu tư trong lĩnh vực năng lượng, nước sạch
Công ty TNHH Một thành viên Gelex Land	Số 52 Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, Hà Nội	100,00%	100,00%	Kinh doanh bất động sản
Công ty TNHH MTV Gelex Logistics	70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Quản lý các khoản đầu tư trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ vận tải kho bãi và lưu giữ hàng hóa

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 1/2020

- Ngoài ra, một số công ty con sở hữu trực tiếp/ gián tiếp bởi Tổng Công ty cũng sở hữu các công ty con khác với thông tin cụ thể như sau:

Công ty Gelex Electric

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam ("Cadivi")	Số 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	95,82%	95,82%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội ("HEM")	Km12 đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội	77,01%	77,01%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh động cơ điện và thiết bị điện
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện ("Thibidi")	Đường số 09, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Đồng Nai	83,94%	83,94%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh thiết bị điện
Công ty Cổ phần Thiết bị điện EMIC ("Emic") (Tên cũ: Công ty TNHH Thiết bị điện EMIC)	Tầng 23, Tòa nhà GELEX, số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội	74,99%	74,99%	Sản xuất kinh doanh thiết bị đo điện

Công ty Cadivi:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Một thành viên Cadivi Đồng Nai ("Cadivi Đồng Nai")	Đường số 1, KCN Long Thành, xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	100,00%	100,00%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện

Công ty Thibidi:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Sản xuất Thiết bị điện Đông Anh ("MEE")	Số 186, tổ 12, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất kinh doanh thiết bị điện

Công ty Hem:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Điện cơ Hà Nội ("HECO")	Lô J12, đường số 10, KCN Lê Minh Xuân, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	99,82%	99,82%	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm ngành điện
Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị lưới điện G-POWER	Km12 đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội	100,00%	100,00%	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 1/2020

Công ty Năng lượng GELEX:

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ ("Phú Thạnh Mỹ")	Tổ 9, thôn Thạnh Mỹ 2, thị trấn Thạnh Mỹ, huyện Nam Giang, Quảng Nam	73,16%	73,16%	Sản xuất thủy điện
Công ty TNHH MTV Năng lượng Gelex Ninh Thuận	Số 126 đường 16/4, Phường Mỹ Hải, Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận	100,00%	100,00%	Sản xuất và truyền tải điện
Công ty Cổ phần Đầu tư nước sạch Sông Đà ("Viwasupco")	Xóm Vật Lại, Xã Phú Minh, Huyện Kỳ Sơn, Tỉnh Hòa Bình	60,46%	60,46%	Sản xuất nước sạch
Công ty TNHH Điện Gió Hường Phùng	Tầng 3, số nhà 242 Quốc lộ 9, phường 1, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị	84,62%	84,62%	Sản xuất điện gió
Công ty Cổ phần Năng lượng Gelex Quảng Trị (*)	Số 21 đường Hoàng Hoa Thám, phường Tân Tiến, Tp. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	85,00%	85,00%	Sản xuất điện gió
Công ty Cổ phần Năng lượng Gelex Đắk Lắk	Số 21 đường Hoàng Hoa Thám, phường Tân Tiến, Tp. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	80,00%	80,00%	Sản xuất điện gió
Công ty cổ phần Hạ tầng Gelex Tây Ninh	Tây Ninh	98,00%	98,00%	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp
Công ty Cổ phần Dịch vụ Năng lượng Gelex	Hà Nội	51,00%	51,00%	Kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp
Công ty Cổ phần Năng lượng Đông Hải	Bình Dương	88,00%	88,00%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 1/2020

Công ty Gelex Logistics

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam (“Sotrans”)	Số 1B Hoàng Diệu, Phường 4, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh	54,78%	54,78%	Kinh doanh dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa

Công ty Sotrans:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Một thành viên Sotrans Logistics	1B Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4, thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa
Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam (“Cảng Miền Nam”)	Số 9 Xa Lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức, giao nhận hàng hóa
Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Hạ tầng Sotrans (“Hạ tầng Sotrans”)	Số 1B Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải
Tổng Công ty Cổ phần Đường Sông Miền Nam (“Sowatco”)	Số 298 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận Tây, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	84,39%	84,39%	Kinh doanh thương mại, cơ khí đóng tàu và dịch vụ tiếp vận.
Công ty TNHH Một thành viên Sotrans Hà Tĩnh (“Sotrans Hà Tĩnh”)	Phường Kỳ Thịnh, Thị xã Kỳ Anh, Hà Tĩnh	100,00%	100,00%	Kinh doanh hoạt động vận tải bằng đường bộ
Công ty Cổ phần Vận tải đa phương thức (“VTX”)	Lầu 9 Tòa nhà B&L TOWER, số 119-121 Ung Văn Khiêm, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh	84,00%	84,00%	Kinh doanh hoạt động vận tải bằng đường bộ, vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương, cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ và vận tải đường thủy
Công ty Cổ phần Xây lắp Công trình (“ECCO”)	Số 202 Lê Lai, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	86,15%	86,15%	Xây dựng các công trình dân dụng
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Phương tiện Thủy Cần Thơ (“Đóng tàu Cần Thơ”)	Số 77B Trần Phú, Phường Cái Khế, Quận Ninh Kiều, Cần Thơ	70,00%	70,00%	Cung cấp các dịch vụ đóng tàu và các cấu kiện nổi
Công ty Cổ phần Dịch vụ Xây dựng và Cơ khí Đường thủy Miền Nam (“SOWATMES”)	Số 59 Phạm Ngọc Thạch, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Cung cấp các dịch vụ đóng tàu và các cấu kiện nổi

Thông tin về tái cấu trúc tập đoàn

1. Quý 1 năm 2020, Tổng Công ty tổ chức lại Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex (Trước đây là "Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex") (Gelex Electric) thông qua hình thức chuyển nhượng một phần vốn điều lệ mà Tổng công ty đang sở hữu tại Gelex Electric và chuyển đổi loại hình doanh nghiệp của Gelex Electric từ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên sang công ty cổ phần.
2. Quý 1/2020, Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex mua thêm 1.045.390 cổ phiếu Cadivi nâng tỷ lệ sở hữu ở Công ty này từ 94,01% lên 93,83%.
3. Quý 1/2020, Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex mua thêm 1.597.544 cổ phiếu THI đã dẫn tới tỷ lệ sở hữu ở Thibidi tăng từ 80,31% lên 83,94%.
4. Công ty Cổ phần Chế tạo điện cơ Hà Nội thành lập TNHH Sản xuất Thiết bị lưới điện G-POWER với tỷ lệ sở hữu 100%.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Tổng công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa Tổng Công ty và các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.



2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|---|---|
| Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm Số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.7 . Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.8 . Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

2.9 . Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”).

2.10 . Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	45 - 50 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không hao mòn

2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Tập đoàn không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	50 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 15 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

2.12 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

2.13 . Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn; và
- Các chi phí khác.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất có thời hạn từ 39 năm đến 50 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

2.14 . Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ Tổng Công ty phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.15 . Các khoản đầu tư*Đầu tư vào các công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn.

Các khoản phân phối thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 8 năm 2019. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.16 . Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

2.17 . Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

2.18 . Các khoản dự phòng

Tập đoàn ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

2.19 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.20 . Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

2.21 . Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tổng Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

▶ **Quỹ đầu tư và phát triển**

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

▶ **Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.22 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thường hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan.

2.23 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.24 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.25 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26. Thuế thu nhập doanh nghiệp

- a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

- b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

- c) Ưu đãi thuế

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 06/CN-UBND do UBND Tỉnh Quảng Nam cấp ngày 8 tháng 2 năm 2010, Công ty Phú Thạnh Mỹ có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) với thuế suất 10% trên thu nhập chịu thuế trong vòng 15 năm kể từ năm đầu tiên doanh nghiệp có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế và được miễn thuế TNDN 4 năm kể từ năm có thu nhập chịu thuế (từ năm 2016 đến năm 2019) và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo.

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư, Công ty Viwasupco được áp dụng thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm tính từ năm hoạt động đầu tiên (từ năm 2009 đến năm 2024), đồng thời miễn thuế TNDN trong 4 năm tính từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (từ năm 2012 đến năm 2015) và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2016 đến năm 2024).

Theo Quyết định chủ trương đầu tư, Công ty Gelex Ninh Thuận có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) với thuế suất bằng 10% lợi nhuận chịu thuế trong suốt thời gian hoạt động kể từ năm đầu tiên Công ty có doanh thu cung cấp điện (2019). Ngoài ra, Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo.

Công ty Sotrans Hà Tĩnh được áp dụng thuế suất ưu đãi là 10% trong thời hạn 15 năm tính từ năm đầu tiên có doanh thu chịu thuế (năm 2016) và được miễn thuế TNDN 4 năm kể từ năm có thu nhập chịu thuế (năm 2016) và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo.

2.27. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	47.114.969.079	17.017.355.047
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	396.103.390.743	714.383.841.146
Các khoản tương đương tiền	182.571.100.000	189.571.100.000
	625.789.459.822	920.972.296.193

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAMSố 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 1/2020

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**a) Chứng khoán kinh doanh**

	31/03/2020			01/01/2020		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
- Trái phiếu	1.171.422.897.430	1.171.422.897.430	-	844.898.930.400	844.898.930.400	-
- Chứng chỉ quỹ	50.000.000.000	50.000.000.000	-	50.000.000.000	50.000.000.000	-
- Ủy thác đầu tư	80.192.056.826	50.062.056.826	(30.130.000.000)	80.192.056.826	50.062.056.826	(30.130.000.000)
- Cổ phiếu	282.617.425.655	282.496.622.957	(120.802.698)	42.900.743.018	44.162.569.860	(120.802.698)
	1.584.232.379.911	1.553.981.577.213	(30.250.802.698)	1.017.991.730.244	989.123.557.086	(30.250.802.698)

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2020			01/01/2020		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
- Tiền gửi có kỳ hạn	71.754.373.495	71.754.373.495	-	81.622.168.495	81.622.168.495	-
- Trái phiếu	80.901.312.336	80.901.312.336	-	126.901.312.336	126.901.312.336	-
	152.655.685.831	152.655.685.831	-	208.523.480.831	208.523.480.831	-

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 1/2020

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu từ khách hàng	2.391.681.261.861	1.923.874.152.493
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Tường	169.486.732.812	188.194.889.838
- Tổng Công ty Điện lực TP Hồ Chí Minh TNHH	192.424.555.692	67.189.674.305
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây lắp điện Số Năm	131.461.328.977	131.443.367.670
- Công ty CP Kim loại màu Ngọc Sơn	106.288.046.487	106.288.046.487
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.792.020.597.893	1.430.758.174.193
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	318.359.814.645	132.398.961.675
	2.710.041.076.506	2.056.273.114.168
Dự phòng phải thu khách hàng ngắn hạn khó đòi	(197.193.288.976)	(196.821.961.300)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trả trước cho người bán	182.274.586.575	161.005.018.624
- Công ty Cổ phần Thiết bị điện Kinex Việt Nam	33.607.500.000	33.607.500.000
- Tổng Công ty Đầu tư Nước và môi trường Việt Nam	13.195.201.150	13.195.201.150
- Công ty Cổ phần Xây dựng Kinex Việt Nam	21.801.930.000	21.801.930.000
- Công ty TNHH MTV Thương Mại - Xây Dựng Cẩm Anh	8.773.817.614	8.773.817.614
- Các khoản trả trước khác	104.896.137.811	83.626.569.860
	182.274.586.575	161.005.018.624
Dự phòng trả trước ngắn hạn khó đòi	(8.806.682.090)	(8.806.691.090)
Dài hạn		
Trả trước cho người bán	4.622.184.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tây Hồ	4.622.184.000	-
	4.622.184.000	-

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu về cho vay	7.000.000.000	4.000.000.000
- Công ty Cổ phần Vật tư Xây dựng Hà Nội	4.000.000.000	4.000.000.000
- Các khoản cho vay đối tượng khác	3.000.000.000	-
	7.000.000.000	4.000.000.000
Dự phòng phải thu cho vay ngắn hạn	(4.000.000.000)	(4.000.000.000)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 1/2020

8 . PHẢI THU KHÁC

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Phải thu đặt cọc mua cổ phần/HTKD	1.114.093.950.000	-	1.066.093.950.000	-
Tạm ứng	182.765.697.310	(1.430.246.060)	161.051.147.506	(1.430.246.060)
Ký cược, ký quỹ	164.652.182.974	-	121.073.979.302	-
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	44.956.844.437	(135.000.000)	46.284.998.369	(135.000.000)
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	108.500.000	-	108.500.000	-
Phải thu lãi trái phiếu trước ngày	15.389.046.575	-	-	-
Phí vận chuyển trả hộ	36.213.522.822	-	36.421.071.300	-
Phải thu về tiền lương, bảo hiểm xã hội của thuyền viên từ các đại lý	4.485.565.260	-	6.132.292.514	-
Phải thu khác	41.873.653.803	(5.683.469.324)	22.944.035.362	(5.683.469.324)
	1.604.538.963.181	(7.248.715.384)	1.460.109.974.353	(7.248.715.384)
Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	2.831.189.695	-	2.831.189.695	-
Phải thu khác	26.450.000	-	26.450.000	-
	2.857.639.695	-	2.857.639.695	-

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 1/2020

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	11.389.099.465	-	152.162.309.944	-
Nguyên liệu, vật liệu	975.926.618.499	(12.985.358.487)	1.056.989.217.578	(10.988.669.963)
Công cụ, dụng cụ	3.665.492.735	-	3.741.564.985	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	242.058.653.085	-	409.817.090.001	-
Thành phẩm	1.495.639.453.405	(6.862.265.375)	1.034.973.945.606	(9.748.764.541)
Hàng hoá	2.092.739.620	-	33.662.332.112	-
Hàng gửi đi bán	13.209.805.232	-	8.327.534.072	-
	2.743.981.862.041	(19.847.623.862)	2.699.673.994.298	(20.737.434.504)

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Dự án xây dựng văn phòng khách sạn tại số 10 Trần Nguyên Hãn	9.043.923.290	9.043.861.829
- Cải tạo văn phòng tòa nhà Gelex	4.302.721.169	4.302.721.169
- Dự án trung tâm thương mại và văn phòng cao cấp tại 799 Kinh Dương Vương	127.443.482.364	127.443.482.364
- Giai đoạn 2 - Dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây - Hòa Lạc - Xuân Mai - Miếu Môn - Hà Nội - Hà Đông	115.639.528.586	109.447.874.442
- Máy móc thiết bị và phương tiện vận tải đang được lắp đặt	26.064.770.200	20.963.350.069
- Dự án Nhà máy điện gió Gelex 123 - Quảng Trị	5.571.913.373	2.805.193.635
- Dự án nhà máy Điện gió Hướng Phùng	23.021.456.188	14.149.720.908
- Dự án Cadivi Tower	4.122.508.216	3.583.024.215
- Dự án SAP của Cadivi	2.794.037.572	27.666.110.450
- Dự án Nâng cao năng lực sản xuất cáp trung thế ngầm tại NMSG	2.794.037.572	17.809.936.740
- Dự án Nhà máy sản xuất dây cáp điện tại Cadivi Miền Bắc	14.959.566.695	52.367.247.149
- Dự án Sản xuất sản phẩm mới cáp nhôm siêu nhiệt	-	17.895.765.250
- Đầu tư nâng cấp Cảng Long Bình	17.932.577.372	29.955.346.165
- Chi phí liên quan đến cấp phép chứng chỉ ASTA	42.678.467.009	42.662.785.190
- Xây dựng cơ bản dở dang khác	39.401.416.057	45.940.670.886
	435.770.405.663	526.037.090.461

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 1/2020

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	4.657.451.706.517	3.675.129.703.150	1.051.708.193.401	43.325.010.171	9.427.614.613.239
- Mua trong kỳ	1.331.901.700	20.249.044.877	15.782.912.469	1.526.369.090	38.890.228.136
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	132.355.742.735	83.350.228.911	4.535.570.546	-	220.241.542.192
- Thanh lý, nhượng bán	-	(661.070.439)	(1.765.699.264)	-	(2.426.769.703)
- Tăng/ Giảm khác	-	(939.792.245)	(84.815.000)	(75.972.706)	(1.100.579.951)
Số dư cuối kỳ	4.791.139.350.952	3.777.128.114.254	1.070.176.162.152	44.775.406.555	9.683.219.033.913
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1.643.882.074.643	1.398.127.620.958	691.086.391.392	26.371.293.863	3.759.467.380.856
- Khấu hao trong kỳ	48.520.658.123	68.847.754.620	17.330.773.451	901.036.602	135.600.222.796
- Thanh lý, nhượng bán	-	(236.536.415)	(1.234.440.466)	-	(1.470.976.881)
- Tăng/Giảm khác	-	(718.196.759)	(84.815.000)	(75.972.706)	(878.984.465)
Số dư cuối kỳ	1.692.402.732.766	1.466.020.642.404	707.097.909.377	27.196.357.759	3.892.717.642.306
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	3.013.569.631.874	2.277.002.082.192	360.621.802.009	16.953.716.308	5.668.147.232.383
Tại ngày cuối kỳ	3.098.736.618.186	2.311.107.471.850	363.078.252.775	17.579.048.796	5.790.501.391.607

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Quyền khai thác mặt nước	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	147.936.479.652	384.184.174.786	15.867.626.392	547.988.280.830
- Mua trong kỳ	215.763.961	-	-	215.763.961
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	33.322.082.878	33.322.082.878
Số dư cuối kỳ	148.152.243.613	384.184.174.786	49.189.709.270	581.526.127.669
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	11.662.840.293	18.907.864.646	10.345.634.622	40.916.339.561
- Hao mòn trong kỳ	-	2.688.462.004	2.054.741.815	4.743.203.819
Số dư cuối kỳ	11.662.840.293	21.596.326.650	12.400.376.437	45.659.543.380
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	136.273.639.359	365.276.310.140	5.521.991.770	507.071.941.269
Tại ngày cuối kỳ	136.489.403.320	362.587.848.136	36.789.332.833	535.866.584.289

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 1/2020**13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Tài sản khác VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	179.830.838.201	101.586.313.683	281.417.151.884
Số dư cuối kỳ	179.830.838.201	101.586.313.683	281.417.151.884
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	19.909.952.125	42.679.186.275	62.589.138.400
- Khấu hao trong kỳ	938.198.376	2.604.681.207	3.542.879.583
Số dư cuối kỳ	20.848.150.501	45.283.867.482	66.132.017.983
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	159.920.886.076	58.907.127.408	218.828.013.484
Tại ngày cuối kỳ	158.982.687.700	56.302.446.201	215.285.133.901

14 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**a) Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết**

	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận Số 1	346.098.042.261	345.402.903.975
Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD	297.715.976.144	293.562.954.572
Công ty Dây đồng Việt Nam – CFT	153.046.424.242	154.394.140.947
Công ty Cổ phần MHC	93.296.019.074	109.313.910.853
Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản The Pier	9.975.460.081	9.976.232.119
Công ty TNHH Phát triển Bất động sản SORECO	9.938.605.939	9.939.366.454
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam	3.178.106.145	3.176.723.860
Công ty TNHH SCI Nghệ An	144.209.891.607	145.749.620.699
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	499.904.440.256	495.980.961.571
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	260.312.447.275	259.616.775.678
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	2.469.836.173.590	2.437.458.218.817
	4.287.511.586.614	4.264.571.809.545

14 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác	131.908.276.220	109.174.405.940	(20.555.200.280)	54.937.000.940	45.289.961.490	(10.172.312.950)
- Công ty Cổ phần Viwaco	126.918.470.280	106.363.270.000	(20.555.200.280)	49.947.195.000	39.774.882.050	(10.172.312.950)
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	2.178.670.000	-	-	2.178.670.000	2.703.943.500	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ cao	1.057.011.301	1.057.011.301	-	1.057.011.301	1.057.011.301	-
- Đầu tư vào đơn vị khác	1.754.124.639	1.754.124.639	-	1.754.124.639	1.754.124.639	-
	131.908.276.220	109.174.405.940	(20.555.200.280)	54.937.000.940	45.289.961.490	(10.172.312.950)

c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn	10.106.347.923	10.106.347.923	9.487.914.476	9.487.914.476
- Trái phiếu	50.000.000.000	50.000.000.000	50.948.164.380	50.948.164.380
	60.106.347.923	60.106.347.923	60.436.078.856	60.436.078.856

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 1/2020**15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<u>31/03/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	5.908.908.396	8.337.063.139
Lãi mua hàng trả chậm	2.162.944.974	-
Sửa chữa lớn TSCĐ	3.660.212.351	1.721.271.288
Chi phí sử dụng đất, quản lý KCN	7.030.590.982	-
Chi phí khuyến mại thường khách hàng	27.459.727.542	-
Phí Bảo lãnh Trái phiếu Phát hành 2019	4.013.972.603	3.970.811.607
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	22.004.675.142	13.658.978.358
	<u><u>72.241.031.990</u></u>	<u><u>27.688.124.392</u></u>
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	27.251.179.779	37.259.952.354
Sửa chữa lớn TSCĐ	21.869.238.883	14.848.078.021
Xây dựng hạ tầng và san nền	11.008.759.057	11.142.164.848
Tiền thuê đất trả trước	359.475.614.708	374.689.340.314
Chi phí cải tạo văn phòng	10.391.467.107	14.603.995.488
Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng dự án Điện mặt trời Ninh Thuận	60.020.149.986	60.334.391.610
Chi phí trả trước dài hạn khác	29.788.880.314	18.202.913.794
	<u><u>519.805.289.834</u></u>	<u><u>531.080.836.429</u></u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 1/2020

14 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

a) Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

STT	Tên đơn vị	Tại ngày 01/01/2020	Tăng do mua mới trong kỳ	Phần lợi nhuận/(lỗ) từ công ty liên doanh, liên kết	Phân phối Quỹ và điều chỉnh khác	Cổ tức được chia trong kỳ	Tại ngày 31/03/2020
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
1	Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận Số 1	345.402.903.975	-	695.138.286	-	-	346.098.042.261
2	Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD	293.562.954.572	-	4.153.021.572	-	-	297.715.976.144
3	Công ty Dây đồng Việt Nam – CFT	154.394.140.947	-	(1.347.716.705)	-	-	153.046.424.242
4	Công ty Cổ phần MHC	109.313.910.853	-	(16.017.891.779)	-	-	93.296.019.074
5	Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản The Pier	9.976.232.119	-	(772.038)	-	-	9.975.460.081
6	Công ty TNHH Phát triển Bất động sản SORECO	9.939.366.454	-	(760.515)	-	-	9.938.605.939
7	Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam	3.176.723.860	-	1.382.285	-	-	3.178.106.145
8	Công ty TNHH SCI Nghệ An	145.749.620.699	-	(1.539.729.092)	-	-	144.209.891.607
9	Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	495.980.961.571	-	3.923.478.685	-	-	499.904.440.256
10	Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	259.616.775.678	-	6.320.671.597	-	(5.625.000.000)	260.312.447.275
11	Tổng Công ty Viglacera - CTCP	2.437.458.218.817	-	39.619.983.789	(7.242.029.016)	-	2.469.836.173.590
	TỔNG CỘNG	4.264.571.809.545	-	35.806.806.085	(7.242.029.016)	(5.625.000.000)	4.287.511.586.614

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 1/2020

17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Phải trả người bán	1.120.724.621.838	1.120.724.621.838	1.099.833.439.252	1.099.833.439.252
- LS Nikko	213.533.092.600	213.533.092.600	101.425.278.187	101.425.278.187
Cooper Inc				
- Mitsui & Co.,Ltd	50.141.940.343	50.141.940.343	220.751.172.787	220.751.172.787
- Phải trả các đối tượng khác	857.049.588.895	857.049.588.895	777.656.988.278	777.656.988.278
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	53.361.354.519	53.361.354.519	33.052.432.203	33.052.432.203
	1.174.085.976.357	1.174.085.976.357	1.132.885.871.455	1.132.885.871.455
Dài hạn				
Phải trả người bán	9.689.800.000	9.689.800.000	22.352.450.000	22.352.450.000
- Công ty CP Cơ điện và Thiết bị điện Mechanlex	9.689.800.000	9.689.800.000	22.352.450.000	22.352.450.000
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	22.345.000.000	22.345.000.000	22.345.000.000	22.345.000.000
	32.034.800.000	32.034.800.000	44.697.450.000	44.697.450.000

18 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Người mua trả tiền trước	115.472.838.391	111.045.849.458
- Công ty cổ phần Đầu tư Mai Tiến Phát	8.709.168.942	7.901.000.000
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Tường	10.014.000.000	19.748.537.539
- Công ty TNHH Thiết bị điện Quý Dàn	20.048.374.923	14.194.000.000
- Phải trả đối tượng khác	76.701.294.526	69.202.311.919
	115.472.838.391	111.045.849.458

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAMSố 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 1/2020

19 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	9.632.950	37.444.110.001	209.315.866.649	227.389.922.048	1.446.723.548	20.807.145.200
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	74.250.674	-	2.299.968.774	2.596.448.616	370.730.516	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	6.139.234.461	67.429.158.757	44.067.804.996	77.775.898.434	9.768.980.890	37.350.811.748
Thuế Thu nhập cá nhân	219.243.516	10.475.276.411	22.143.401.196	27.111.217.509	237.316.919	5.525.533.501
Thuế Tài nguyên	-	638.834.823	2.409.591.094	2.266.743.487	-	781.682.430
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	1.022.473.281	-	8.025.209.226	59.652.245	287.935.685	7.231.019.385
Các loại thuế khác	-	24.212.396.429	5.913.985.651	15.815.425.288	85.932.223	14.396.889.015
	7.464.834.882	140.199.776.421	294.175.827.586	353.015.307.627	12.197.619.781	86.093.081.279

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 1/2020

20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	73.729.073.173	96.558.067.676
- Lãi ký quỹ và các khoản chiết khấu	1.753.904.479	392.377.037
- Phí thanh toán trả chậm, phí thư tín dụng (LC)	7.462.756.381	11.679.546.204
- Chi phí hoa hồng	745.002.873	11.033.853.329
- Chi phí trả nợ gốc trước hạn phải trả Ngân hàng	-	3.668.006.604
- Chi phí phát hành trái phiếu 2019	-	26.084.126.055
- Chi phí khuyến mại, bán hàng trích trước	53.094.725.177	63.804.444
- Chi phí phải trả khác	32.819.814.472	26.736.922.606
	169.605.276.555	176.216.703.955

21 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Doanh thu cho thuê văn phòng	4.908.942.769	6.777.266.439
- Thu nhập từ bồi thường di dời chưa thực hiện từ công ty liên kết	36.050.598.364	36.050.598.364
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	3.723.037.549	2.232.811.459
	44.682.578.682	45.060.676.262

Dài hạn

- Doanh thu cho thuê văn phòng	43.370.391.670	43.642.636.966
	43.370.391.670	43.642.636.966

22 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
- BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ	3.723.895.199	1.953.833.502
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	353.802.625.318	53.034.442.737
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	22.113.100.233	8.852.030.470
- Nhận tạm ứng kinh phí bồi thường, hỗ trợ di dời	40.000.000.000	40.000.000.000
- Nhận tạm ứng chuyển nhượng các khoản đầu tư	39.940.000.000	39.940.000.000
- Nhận đặt cọc thực hiện dự án	20.000.000.000	20.000.000.000
- Phải trả người lao động/dịch vụ XKLD	13.801.839.201	15.168.354.687
- Phải trả lãi vay	1.942.285.940	269.232.802
- Phải trả hãng tàu	2.865.518.966	2.826.338.396
- Doanh thu chưa thực hiện	11.237.395.373	11.751.324.469
- Số dư thư tín dụng (LC) phải trả ngân hàng	1.491.422.168.707	1.537.410.577.715
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	44.826.533.410	32.355.737.963
	2.045.675.362.347	1.763.561.872.741
Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	41.602.587.105	39.269.794.209
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	248.500.000	681.766.600
	41.851.087.105	39.951.560.809

23 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2020		Trong kỳ		31/03/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	3.002.126.785.727	3.002.126.785.727	4.355.774.968.846	3.136.882.337.695	4.221.019.416.878	4.221.019.416.878
- Vay ngân hàng	2.664.495.069.166	2.664.495.069.166	3.663.859.614.173	2.636.960.244.923	3.691.394.438.416	3.691.394.438.416
- Vay đối tượng khác	137.758.938.780	137.758.938.780	691.788.132.454	299.922.092.772	529.624.978.462	529.624.978.462
- Trái phiếu thường	199.872.777.781	199.872.777.781	127.222.219	200.000.000.000	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	1.006.727.764.144	1.006.727.764.144	138.015.259.059	182.246.169.451	962.496.853.752	962.496.853.752
- Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng	200.634.370.663	200.634.370.663	25.354.437.799	72.246.169.451	153.742.639.011	153.742.639.011
- Trái phiếu đến hạn thanh toán	806.093.393.481	806.093.393.481	112.660.821.260	110.000.000.000	808.754.214.741	808.754.214.741
	4.008.854.549.871	4.008.854.549.871	4.493.790.227.905	3.319.128.507.146	5.183.516.270.630	5.183.516.270.630
b) Vay dài hạn						
- Vay ngân hàng	1.729.331.127.961	1.729.331.127.961	101.283.250.194	49.553.911.766	1.781.060.466.389	1.781.060.466.389
- Trái phiếu thường	2.832.622.573.195	2.832.622.573.195	7.257.404.451	110.000.000.000	2.729.879.977.646	2.729.879.977.646
	4.561.953.701.156	4.561.953.701.156	108.540.654.645	159.553.911.766	4.510.940.444.035	4.510.940.444.035

24 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019</i>								
Số dư đầu năm trước	4.065.600.000.000	547.112.000.000	77.388.963.577	236.031.851	77.023.242.245	846.596.655.014	2.342.367.486.938	7.956.324.379.625
Lãi/lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	126.558.907.727	36.265.656.984	162.824.564.711
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	(68.047.382.989)	(68.047.382.989)
Thù lao HĐQT	-	-	-	-	-	(26.625.846)	(30.974.154)	(57.600.000)
Mua thêm lợi ích từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(84.514.270.632)	(92.979.444.477)	(177.493.715.109)
Phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu	-	-	70.199.970.000	-	-	(70.199.970.000)	-	-
Chuyển đổi báo cáo công ty con	-	-	-	(1.935.019)	-	-	-	(1.935.019)
Thành lập công ty con	-	-	-	-	-	-	3.000.000	3.000.000
Tăng/giảm khác	-	-	-	-	-	(45.553.296)	(52.992.674)	(98.545.970)
Số dư cuối kỳ trước	4.065.600.000.000	547.112.000.000	147.588.933.577	234.096.832	77.023.242.245	818.369.142.967	2.217.525.349.628	7.873.452.765.249
<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020</i>								
Số dư đầu năm nay	4.882.440.000.000	66.457.000.000	147.588.933.577	-	77.023.242.245	1.200.556.100.813	2.295.409.044.561	8.669.474.321.196
Lợi nhuận thuần trong kỳ này	-	-	-	-	-	54.482.911.062	38.991.445.684	93.474.356.746
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	(13.652.732.580)	(13.652.732.580)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	(67.489.650)	(22.510.350)	(90.000.000)
Mua thêm lợi ích từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(58.079.800.319)	(63.974.095.318)	(122.053.895.637)
Giảm tỷ lệ sở hữu ở Công ty con	-	-	-	-	-	(6.712.852)	66.112.852	59.400.000
Số dư cuối kỳ này	4.882.440.000.000	66.457.000.000	147.588.933.577	-	77.023.242.245	1.196.885.009.054	2.256.817.264.849	8.627.211.449.725

24.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	4.882.440.000.000	4.065.600.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	4.882.440.000.000	4.065.600.000.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	4.882.440.000.000	4.065.600.000.000

24.3 Cổ phiếu

	31/03/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	488.244.000	488.244.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	488.244.000	488.244.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	488.244.000	488.244.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	488.244.000	488.244.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	488.244.000	488.244.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAMSố 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà
Trung, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 1/2020

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1/2020	Quý 1/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu từ lĩnh vực thiết bị điện	2.925.371.926.310	2.569.583.301.864	2.925.371.926.310	2.569.583.301.864
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải và kho vận cung cấp	374.364.179.697	326.767.853.364	374.364.179.697	326.767.853.364
Doanh thu từ sản xuất và kinh doanh năng lượng (điện và nước)	165.400.268.974	125.406.763.262	165.400.268.974	125.406.763.262
Doanh thu cho thuê văn phòng và kinh doanh dịch vụ khách sạn	21.748.068.235	21.169.353.282	21.748.068.235	21.169.353.282
Doanh thu khác	40.348.181.192	45.102.896.022	40.348.181.192	45.102.896.022
	<u>3.527.232.624.408</u>	<u>3.088.030.167.794</u>	<u>3.527.232.624.408</u>	<u>3.088.030.167.794</u>

26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 1/2020	Quý 1/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019
	VND	VND	VND	VND
Chiết khấu thương mại	25.495.730.312	22.754.994.367	25.495.730.312	22.754.994.367
Hàng bán bị trả lại	2.010.777.553	307.120.829	2.010.777.553	307.120.829
	<u>27.506.507.865</u>	<u>23.062.115.196</u>	<u>27.506.507.865</u>	<u>23.062.115.196</u>

27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1/2020	Quý 1/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn hoạt động sản xuất kinh doanh thiết bị điện	2.481.803.504.276	2.158.615.948.661	2.481.803.504.276	2.158.615.948.661
Giá vốn của dịch vụ vận tải và kho vận cung cấp	290.733.973.237	242.639.308.448	290.733.973.237	242.639.308.448
Giá vốn sản xuất và kinh doanh năng lượng (điện và nước)	101.001.749.537	65.572.743.145	101.001.749.537	65.572.743.145
Giá vốn cho thuê văn phòng và kinh doanh khách sạn	9.422.015.037	9.915.562.147	9.422.015.037	9.915.562.147
Giá vốn khác	37.653.250.677	41.735.035.937	37.653.250.677	41.735.035.937
	<u>2.920.614.492.764</u>	<u>2.518.478.598.338</u>	<u>2.920.614.492.764</u>	<u>2.518.478.598.338</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà
Trung, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 1/2020

28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1/2020	Quý 1/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	24.392.413.957	11.349.635.944	24.392.413.957	11.349.635.944
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	633.734.480	-	633.734.480	-
Lãi kinh doanh chứng khoán, lãi ủy thác đầu tư	9.726.355.141	27.010.563.328	9.726.355.141	27.010.563.328
Lãi bán các khoản đầu tư	-	1.279.433.302	-	1.279.433.302
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.259.189.200	-	4.259.189.200	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.476.205.629	1.214.969.193	2.476.205.629	1.214.969.193
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	51.349.135	32.165	51.349.135	32.165
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.421.894.347	1.432.727.898	1.421.894.347	1.432.727.898
	42.961.141.889	42.287.361.830	42.961.141.889	42.287.361.830

29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1/2020	Quý 1/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	171.777.683.967	115.252.666.314	171.777.683.967	115.252.666.314
Lãi ký quỹ	601.651.106	1.063.702.519	601.651.106	1.063.702.519
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	314.634.978	-	314.634.978	-
Lỗ kinh doanh chứng khoán	-	1.962.625.000	-	1.962.625.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	4.709.977.118	4.544.552.492	4.709.977.118	4.544.552.492
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	777.203.032	551.886	777.203.032	551.886
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	10.476.293.416	-	10.476.293.416	-
Phí LC Upas & Lãi mua hàng trả chậm, Phí NH	27.192.052.925	21.010.735.052	27.192.052.925	21.010.735.052
Chi phí phát hành trái phiếu	10.045.447.930	3.640.529.602	10.045.447.930	3.640.529.602
Chi phí tài chính khác	6.168.014.146	7.096.000.451	6.168.014.146	7.096.000.451
	232.062.958.618	154.571.363.316	232.062.958.618	154.571.363.316

30 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 1/2020	Quý 1/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.549.278.100	4.140.711.801	6.549.278.100	4.140.711.801
Chi phí nhân công	32.642.673.404	30.764.578.883	32.642.673.404	30.764.578.883
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.663.947.469	2.515.746.590	2.663.947.469	2.515.746.590
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.229.832.178	24.748.404.855	28.229.832.178	24.748.404.855
Chi phí bán hàng khác	35.362.398.885	34.078.805.844	35.362.398.885	34.078.805.844
Chi phí/ Hoàn nhập dự phòng bảo hành	17.379.941.324	(865.959.371)	17.379.941.324	(865.959.371)
	122.828.071.360	95.382.288.602	122.828.071.360	95.382.288.602

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAMSố 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà
Trung, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 1/2020

31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1/2020	Quý 1/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.236.926.737	1.867.282.438	2.236.926.737	1.867.282.438
Chi phí nhân công	67.994.270.613	56.275.001.382	67.994.270.613	56.275.001.382
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.695.657.049	4.964.782.786	6.695.657.049	4.964.782.786
Thuế, phí, lệ phí	3.017.914.854	2.283.768.611	3.017.914.854	2.283.768.611
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	218.879.147	1.257.122.976	218.879.147	1.257.122.976
Phân bổ lợi thế thương mại	32.637.481.881	32.637.481.881	32.637.481.881	32.637.481.881
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.615.381.366	18.240.198.643	21.615.381.366	18.240.198.643
Chi phí khác bằng tiền	24.544.965.554	29.545.217.678	24.544.965.554	29.545.217.678
	<u>158.961.477.201</u>	<u>147.070.856.395</u>	<u>158.961.477.201</u>	<u>147.070.856.395</u>

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tập đoàn được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Quý 1/2020	Quý 1/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	54.482.911.062	126.558.907.727	54.482.911.062	126.558.907.727
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	54.482.911.062	126.558.907.727	54.482.911.062	126.558.907.727
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	488.244.000	467.544.000	488.244.000	467.544.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>112</u>	<u>271</u>	<u>112</u>	<u>271</u>

Tổng Công ty và các Công ty con chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế năm 2020.

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 1/2020	Quý 1/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.313.419.164.503	2.979.792.261.985	3.313.419.164.503	2.979.792.261.985
Chi phí nhân công	213.840.997.952	191.098.971.396	213.840.997.952	191.098.971.396
Chi phí khấu hao tài sản cố định	143.619.731.199	133.321.132.110	143.619.731.199	133.321.132.110
Chi phí dịch vụ mua ngoài	144.298.216.604	25.797.815.974	144.298.216.604	25.797.815.974
Chi phí khác bằng tiền	139.154.690.409	95.706.393.443	139.154.690.409	95.706.393.443
	<u>3.954.332.800.667</u>	<u>3.425.716.574.908</u>	<u>3.954.332.800.667</u>	<u>3.425.716.574.908</u>

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tập đoàn có các giao dịch phát sinh và số dư trọng yếu tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:		Doanh thu		<i>Cho kỳ kê toán từ</i>	<i>Cho kỳ kê toán từ</i>
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<u><i>ngày 01/01/2020</i></u>	<u><i>ngày 01/01/2019</i></u>	
			VND	VND	
Công ty Dây đồng Việt Nam - CFT	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng hóa	242.201.563.940	-	
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	508.363.594	507.490.867	
		Mua hàng hóa và dịch vụ	49.035.799.304	94.636.922.579	
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	Công ty liên kết	Doanh thu bán thành phẩm	17.875.657.200	2.906.896.000	
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	467.784.504	-	
		Mua hàng hóa và dịch vụ	35.339.910.000	-	
Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận số 1	Công ty liên kết	Doanh thu cung cấp dịch vụ, hàng hóa	11.609.196.528	12.678.997.481	
		Mua hàng hóa và dịch vụ	274.135.689	284.812.537	
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	Công ty liên kết	Cổ tức nhận được	5.625.000.000	-	
Công ty Cổ phần Chế tạo Bom Hải Dương	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	43.814.320.867	10.037.111.200	
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	212.537.572	109.981.091	
		Mua hàng hóa và dịch vụ	103.686.504	522.976.000	

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 1/2020
Số dư với bên liên quan

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu/phải trả trọng yếu với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung số dư</i>	<u>31/03/2020</u> VND	<u>01/01/2020</u> VND
Phải thu khách hàng				
Công ty Dây đồng Việt Nam - CFT	Công ty liên kết	Phải thu tiền cung cấp dịch	233.455.748.917	-
Công ty TNHH S.A.S. - CTAMAD	Công ty liên kết	Dịch vụ tư vấn	116.325.000	-
Công ty Cổ phần MHC	Công ty liên kết	Phải thu tiền cung cấp dịch vụ	1.578.760	1.450.209
Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận số 1	Công ty liên kết	Phải thu tiền cung cấp dịch vụ	3.941.938.840	4.215.206.236
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình và Thương mại 747	Công ty liên kết	Phải thu tiền cung cấp dịch vụ	6.463.918.325	6.463.918.325
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Tổng hợp Đường thủy Miền Nam	Công ty liên kết	Phải thu tiền cung cấp dịch vụ	552.622.715	504.887.075
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	Công ty liên kết	Phải thu tiền hàng	14.774.676.572	494.968.397
Công ty chứng khoán IB	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Phải thu cho thuê văn phòng	49.283.357	49.371.736
Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Phải thu tiền hàng	59.003.722.159	51.558.885.338
Công ty cổ phần VIWACO	Bên liên quan của thành viên HĐQT đến 19/3/2020	Phải thu tiền bán nước sạch	-	69.110.274.359
			<u><u>318.359.814.645</u></u>	<u><u>132.398.961.675</u></u>
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Dây đồng Việt Nam - CFT	Công ty liên kết	Phải trả tiền hàng	3.354.882.160	32.149.858.433
Tổng công ty thiết bị điện Đông Anh - CTCP	Công ty liên kết	Phải trả tiền hàng	39.697.948.670	870.142.070
Công ty TNHH Logistic Gefco - Sotrans	Công ty liên kết	Sử dụng dịch vụ	10.274.667.200	-
Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận số 1	Công ty liên kết	Sử dụng dịch vụ	19.798.609	-
Công ty chứng khoán IB	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Phí lưu ký	14.057.880	32.431.700
			<u><u>53.361.354.519</u></u>	<u><u>33.052.432.203</u></u>
Phải trả người bán dài hạn				
Tổng công ty thiết bị điện Đông Anh - CTCP	Công ty liên kết	Phải trả tiền hàng	22.345.000.000	22.345.000.000
			<u><u>22.345.000.000</u></u>	<u><u>22.345.000.000</u></u>
Phải trả khác				
Công ty TNHH Phát triển Bất động sản SORECO	Công ty liên kết	Nhận ứng trước tiền hỗ trợ di dời	40.000.000.000	40.000.000.000
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	Công ty liên kết	Tiền thuê đất trả hộ	3.107.404.507	-
			<u><u>43.107.404.507</u></u>	<u><u>40.000.000.000</u></u>

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2019 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ Quý 1/2019 là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1/2019 do Tổng Công ty lập.



Nguyễn Thị Nga
Người lập



Phạm Tuấn Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2020

